

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con, sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

*** Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:

- Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- ✓ Nhà máy thủy Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi..
- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023). Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn 04 năm (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
- Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai
 - ✓ Dự án thủy điện H'Chan
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
 - Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Dự án thủy điện H'Mun: Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	127.413.705	100.801.817
Tiền gửi ngân hàng	25.831.719.809	17.143.904.947
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	71.500.000.000
Cộng	45.959.133.514	88.744.706.764

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	10.189.532.331	12.060.564.134
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	3.889.000.097	7.383.720.889
Các đối tượng khác	6.300.532.234	4.676.843.245
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.644.554.348	95.521.103.766
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	8.627.554.348	95.521.103.766
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	17.000.000	
Cộng	18.834.086.679	107.581.667.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu về cho vay

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	196.343.858.552	171.343.858.552
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	110.000.000.000	110.000.000.000
Đặng Nhân Dung	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	32.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	343.858.552
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Cộng	196.343.858.552	171.343.858.552

8. Phải thu khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9.194.958.148	6.561.337.090
Phải thu lãi vay, hỗ trợ lãi suất	238.370.509	187.023.890
Phải thu người lao động	-	63.837.777
Ký cược ký quỹ	229.660.000	184.160.000
Tạm ứng nhân viên	8.219.408.653	5.326.748.388
Phải thu khác	507.518.986	799.567.035
b. Dài hạn	35.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	35.000.000	-
Cộng	9.229.958.148	6.561.337.090

9. Hàng tồn kho

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.090.251.525	4.801.841.814
Công cụ, dụng cụ	2.439.168.359	2.033.969.847
Chi phí SXKD dở dang	6.319.964.045	2.118.674.588
Thành phẩm	634.940.267	673.817.638
Cộng	18.484.324.196	9.628.303.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số đầu năm	796.360.658.030	467.207.867.758	141.740.880.865	3.223.093.231	174.169.396	186.902.196.636	1.595.608.865.916
Mua mới trong năm	-	340.606.513	1.110.065.219	-	-	-	1.450.671.732
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.508.705.544	2.508.705.544
Số cuối năm	796.360.658.030	467.548.474.271	142.850.946.084	3.223.093.231	174.169.396	184.393.491.092	1.594.550.832.104
Khấu hao							
Số đầu năm	165.499.884.833	136.353.642.357	47.191.748.435	1.203.377.541	174.169.396	27.215.599.231	377.638.421.793
KH trong năm	8.527.317.648	6.206.836.588	2.108.083.783	97.571.186	-	2.965.360.533	19.905.169.738
Số cuối năm	174.027.202.481	142.560.478.945	49.299.832.218	1.300.948.727	174.169.396	30.180.959.764	397.543.591.531
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	630.860.773.197	330.854.225.401	94.549.132.430	2.019.715.690	-	159.686.597.405	1.217.970.444.123
Số cuối năm	622.333.455.549	324.987.995.326	93.551.113.866	1.922.144.504	-	154.212.531.328	1.197.007.240.573

- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2016: 1.040.020.133.123 đồng.
- ✓ Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2016: 21.206.642.758 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.121.850.000	4.239.298.000	703.967.791	139.440.184	6.204.555.975
Tăng trong năm	-	-	84.000.000	-	84.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.121.850.000	4.239.298.000	787.967.791	139.440.184	6.288.555.975
Khấu hao					
Số đầu năm	-	101.581.210	326.080.116	70.453.971	498.115.297
KH trong năm	-	15.939.126	35.273.753	4.403.376	55.616.255
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	117.520.336	361.353.869	74.857.347	553.731.552
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.121.850.000	4.137.716.790	377.887.675	68.986.213	5.706.440.678
Số cuối năm	1.121.850.000	4.121.777.664	426.613.922	64.582.837	5.734.824.423

- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2016: 1.121.850.000 đồng.
- ✓ Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2016: 175.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản dở dang dài hạn:

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	30.222.689	-
Khảo sát, lập dự án đầu tư thủy điện Krông Pa 2	13.200.000	
Tư vấn lập dự án đầu tư thủy điện Núi Ngang	5.290.000	
Khảo sát thiết kế ĐZ hạ thế cánh đồng mía PiDa	5.600.689	
Khảo sát thiết kế hệ thống cấp điện tưới cánh đồng mía trại	6.132.000	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	194.479.137.772	135.235.633.816
DA thủy điện Alin B1	179.743.159.342	130.345.187.755
DA Thủy điện Thượng Lộ	11.659.451.994	3.814.503.407
Cải tạo HT công nghệ thông tin	714.411.900	714.411.900
Hệ thống Scada trạm 110kV Chi nhánh Chư Prông	110.880.000	110.880.000
Dự án nhà máy thủy điện Alin Thượng	430.570.455	
Cải tạo trụ sở công ty Trường Phú	821.042.384	
Hệ thống năng lượng mặt trời GEC	407.059.321	-
Khác	592.562.376	250.650.754
Cộng	194.509.360.461	135.235.633.816

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	891.190.187	891.190.187
- Công ty CP Gia Lâm - Đầu tư DA thủy điện KrôngPa2	691.183.500	691.183.500
(*)	200.006.687	200.006.687
- Công ty TNHH GKC	200.006.687	200.006.687
Cộng	891.190.187	891.190.187

14. Chi phí trả trước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	872.873.418	377.719.246
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81.857.632	68.746.105
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	791.015.786	308.973.141
b. Dài hạn	18.679.508.331	19.525.859.558
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.272.925.822	1.693.259.096
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	9.420.655.762	9.953.900.428
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	6.985.926.747	7.878.700.034
Cộng	19.552.381.749	19.903.578.804

(*) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Điện Gia Lai từ ngày thành lập đến ngày định giá Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Công ty Điện Gia Lai theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tháng 12 năm 2007 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

15. Phải trả người bán

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn'	21.527.337.497	15.369.938.729
Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba'	21.527.337.497	14.203.547.554
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	-	482.713.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	692.491.231	635.730.877
Công ty CP hữu hạn thủy điện Vân Hà Trùng Khánh	-	2.304.236.810
Công ty CP XD 41	-	2.390.140.370
Công ty CP XD 43	-	2.662.531.000
Công ty CP Phát triển Khoáng Sản 4	1.192.275.370	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Điện 1	1.938.041.284	-
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Hoàng Phong	1.581.445.527	-
Các đối tượng khác	16.123.084.085	5.728.195.497
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	1.166.391.175
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	1.141.411.373
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	-	24.979.802
b. Phải trả người bán dài hạn	371.669.676	506.420.176
Phải trả người bán bên thứ Ba	371.669.676	506.420.176
Các đối tượng khác	371.669.676	506.420.176
Cộng	21.899.007.173	15.876.358.905

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	519.222.000	16.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai (3)	519.222.000	16.000.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	71.331.150.684	86.546.058.116
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai (1)	27.632.000.000	37.977.579.280
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển (2)	1.772.064.768	2.381.628.192
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai (2)	10.737.000.000	14.316.000.000
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (4)	10.654.000.000	10.566.599.368
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Gia Lai (3)	19.991.000.000	19.908.000.000
- Vay đối tượng khác (5)	545.085.916	1.396.251.276
c) Vay dài hạn	565.207.074.700	517.457.543.397
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai (1)	210.120.628.780	216.246.628.780
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai (2)	11.485.116.613	11.485.116.613
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (3)	108.102.583.251	109.106.583.251
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (4)	228.001.038.087	170.893.471.488
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển (2)	5.506.674.507	5.513.416.218
- Vay đối tượng khác (5)	1.991.033.462	4.212.327.047
Cộng	637.057.447.384	620.003.601.513

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:

-Hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Iadrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm 0,17%/tháng – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình TĐ IaĐrăng3. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả hết nợ gốc vay của hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả hết nợ gốc vay của hợp đồng này.
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 06 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3.
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, khoản vay này không trả lãi.
 - Hợp đồng tín dụng số 277/HĐTD ngày 26/10/2012 và các phụ lục hợp đồng đã ký giữa ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Gia Lai và Công ty CP Điện Gia Lai để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 1. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2013, hạn cuối là ngày 26 tháng 9 năm 2025. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện ĐăkPiHao1.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 179/HĐTD ngày 13/08/2013 và các phụ lục hợp đồng đã ký giữa ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Gia Lai và Công ty CP Điện Gia Lai để thanh toán một phần chi phí thực hiện nhận chuyển nhượng dự án thủy điện Đa Khai. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 25/3/2015 thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2013, hạn cuối là ngày 20 tháng 8 năm 2025. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11,5%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện ĐaKhai.
- (3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2006/HĐTĐ ngày 11/08/2006 và Phụ lục sửa đổi HĐTĐ số 08B/2008/HĐTĐ ngày 01/07/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006 để đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA nhà máy và các dụng cụ kỹ thuật cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay là 1,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTĐ ngày 16/03/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày giải ngân đầu tiên là 30/12/2009). Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu và ba phẩy sáu phần trăm một năm (3,6%/năm), "lãi suất tham chiếu" có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của bên cho vay, được xác định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là các công trình Dự án và các bất động sản khác (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay liên quan đến Dự án. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 9%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 341/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện dự án Đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8.5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai và được điều chỉnh vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 tháng 12 hàng năm. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/11/2013 và Phụ lục số 01/11/03/VCB ngày 03/03/2014 và Phụ lục số 02/11/03/VCB ngày 05/12/2014.
- Hợp đồng tín dụng số 340/14/NHNT ngày 09/10/2014 để đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư Khu sản xuất Diên Phú. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8.5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai và được điều chỉnh vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 tháng 12 hàng năm. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/11/2013 và Phụ lục số 01/11/03/VCB ngày 03/03/2014 và Phụ lục số 02/11/03/VCB ngày 05/12/2014.
- Hợp đồng tín dụng số 342/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện Đầu tư và bù đắp chi phí thực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

hiện Dự án Nâng cấp nhà máy Thủy điện ĐaKhai từ 8,1 MW lên 8,6 MW. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (06) tháng, thời gian thu hồi nợ là (66) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8.5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai và được điều chỉnh vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 tháng 12 hàng năm. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/11/2013 và Phụ lục số 01/11/03/VCB ngày 03/03/2014 và Phụ lục số 02/11/03/VCB ngày 05/12/2014.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:

- Hợp đồng tín dụng số 218/2014/HĐTDDA/NHCT902-GEC ngày 17/12/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (60) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm áp dụng cho khoản giải ngân đầu tiên trong 01 năm và từ tháng 13 trở đi lãi suất áp dụng lãi huy động 12 tháng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM cộng biên 3%/năm. Thời hạn điều chỉnh lãi suất: lãi suất cho vay được điều chỉnh ba tháng một lần.
- Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8.5%/năm áp dụng cho khoản giải ngân đầu tiên trong 01 năm và từ tháng 13 trở đi lãi suất áp dụng lãi huy động 12 tháng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM cộng biên 3%/năm. Thời hạn điều chỉnh lãi suất: lãi suất cho vay được điều chỉnh ba tháng một lần.
- Hợp đồng tín dụng số 102/2015/HĐTDDA/NHCT902-GBC ngày 18/06/2015 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (84) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8.5%/năm áp dụng cho khoản giải ngân đầu tiên trong 01 năm và từ tháng 13 trở đi lãi suất áp dụng lãi huy động 12 tháng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM cộng biên 3%/năm. Thời hạn điều chỉnh lãi suất: lãi suất cho vay được điều chỉnh ba tháng một lần.

(6) Vay dài hạn các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn đã ký từ ngày 25/12 đến 28/12/2015 (phần tiếp nhận nợ từ Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Thời gian vay: kể từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2023. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐăkPiHao2, lãi suất cho vay năm 2015 là 9%/năm đối với nợ gốc vay dài hạn và 0.8%/năm đối với nợ gốc vay đến hạn theo thông báo (kế thừa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 ngày 16/04/2015 và Nghị quyết HĐQT số 05A ngày 19/06/2015 của Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Các năm còn lại, đối với nợ gốc vay chưa đến hạn áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Nông nghiệp&PTNT CN Gia Lai + biên 2%/năm, thời điểm điều chỉnh lãi suất vào ngày 01/01 hàng năm, đối với nợ gốc vay đến hạn theo thông báo áp dụng lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu	61.162.541	106.419.774
Thuế thu nhập DN	1.852.541	2.216.177
Tiền thuê đất	59.310.000	59.310.000
Thuế TNCN	-	44.893.597
b. Phải nộp	6.350.155.104	21.498.992.174
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.593.103.699	6.865.043.233
Thuế thu nhập cá nhân	1.728.176.980	584.155.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.911.754	11.939.479.708
Thuế tài nguyên	288.763.070	1.473.071.879
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	454.199.601	637.242.040

18. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	2.797.426.248	2.982.996.851
Chi phí kiểm toán	50.000.000	162.500.000
Chi phí khác	-	2.338.163
Cộng	2.847.426.248	3.147.835.014

19. Phải trả khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	70.260.855	70.260.855
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	225.478.692	421.412.158
Kinh phí công đoàn	29.205.354	12.657.410
Phải trả quỹ môi trường rừng	341.772.780	6.227.286.351
Cổ tức phải trả	7.701.668.590	35.551.736.541
Lãi vay còn phải trả	205.328.573	1.119.302.689
Các khoản phải trả khác	2.444.594.710	1.587.392.127
Cộng	11.018.309.554	44.990.048.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn CP VND	CPQ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	601.302.280.000	56.096.658.653	-	37.654.564.728	70.360.834.760	765.414.338.141
Tăng trong năm	143.601.110.000	-	-	8.441.027.494	102.683.858.677	254.725.996.171
Giảm trong năm	-	54.116.300.000	-	330.330.172	79.201.325.705	133.647.955.877
Số dư tại 31/12/2015	<u>744.903.390.000</u>	<u>1.980.358.653</u>	<u>-</u>	<u>45.765.262.050</u>	<u>93.843.367.732</u>	<u>886.492.378.435</u>
Số dư tại 01/01/2016	744.903.390.000	1.980.358.653	-	45.765.262.050	93.843.367.732	886.492.378.435
Tăng trong năm	-	-	-	99.737.413	7.596.751.825	7.696.489.238
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.305.177.762	7.305.177.762
Số dư tại 31/03/2016	<u>744.903.390.000</u>	<u>1.980.358.653</u>	<u>-</u>	<u>45.864.999.463</u>	<u>94.134.941.795</u>	<u>886.883.689.911</u>

b. Cổ phiếu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	74.490.339	74.490.339
- Cổ phiếu thường	74.490.339	74.490.339
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.490.339	74.490.339
- Cổ phiếu thường	74.490.339	74.490.339
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

21. Doanh thu

	QI/2016 VND	QI/2015 VND
Tổng doanh thu	60.821.842.357	71.852.855.758
Doanh thu bán điện	59.379.718.086	67.490.942.872
Doanh thu hoạt động SX trụ bê tông ly tâm	36.643.635	203.076.363
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	57.000.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.405.480.636	4.101.836.253
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.821.842.357	71.852.855.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	QI/2016 VND	QI/2015 VND
Giá vốn bán điện	32.311.104.978	25.876.627.261
Giá vốn bán hàng SX trụ bê tông ly tâm	32.588.973	183.069.499
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	50.104.551
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	1.028.698.853	1.230.605.027
Cộng	33.372.392.804	27.340.406.338

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	QI/2016 VND	QI/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.809.856.445	5.565.849.605
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	6.169.394
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.000.000	
Cộng	4.826.856.445	5.572.018.999

24. Chi phí tài chính

	QI/2016 VND	QI/2015 VND
Chi phí lãi vay	11.015.676.892	10.162.148.213
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	247.171.114	99.988.740
Cộng	11.262.848.006	10.262.136.953

25. Thu nhập khác

	QI/2016 VND	QI/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	17.090.027	
Thu khác	159.686.024	97.334.652
Cộng	176.776.051	97.334.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	QI/2016 VND	QI/2015 VND
Chi phí khác	291.959.186	692.677.249
Cộng	291.959.186	692.677.249

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	QI/2016 VND	QI/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.596.751.825	20.402.119.887
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	(1.759.965.228)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.759.965.228	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	5.836.786.597	20.402.119.887
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	74.490.339	72.156.097
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	78,36	282,75

• Lãi cơ bản trên cổ phiếu QI/2015 được tính lại do việc tăng 12.025.869 cổ phiếu từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và cổ phiếu thưởng theo hướng dẫn tại khoản 26 chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28. Giao dịch với các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	37.782.370.255
		Mua điện	133.053.790
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.641.527.778
		Dịch vụ tư vấn	64.800.000
		Phần mềm kinh doanh điện	84.000.000
		Khác	18.576.856
		Cung cấp dịch vụ	826.117.000

b. Số dư công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Ngày 31 tháng 03 năm 2016
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng			8.651.427.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công - <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	908.728.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	110.000.000.000
- <i>Ứng trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua hàng	20.000.000.000

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Ersnt&Young và Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2015 do Công ty lập.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê An Khang

Trần Thị Phương

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 29 tháng 4 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN
GIA LAI**

Số: 131 /2016/CV-GEC
"V/v giải trình kết quả HĐKD hợp
nhất QI/2016"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Pleiku, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước

Tên Công ty: Công ty CP Điện Gia Lai

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Mã số thuế: 5900181213

Đối tượng công bố thông tin: Công ty đại chúng

Công ty CP Điện Gia Lai giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC hợp nhất QI/2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015 như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	QI/2016	QI/2015	Chênh lệch giữa QI/2016 so với QI/2015	
				Giá trị	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.793.135.983	25.563.475.279	(15.770.339.296)	38,3%
	LN sau thuế của công ty mẹ	7.596.751.825	20.402.119.887	(12.805.368.062)	37,2%
	LN sau thuế của CĐKKS	2.196.384.158	5.161.355.392	(2.964.971.234)	42,6%

Nguyên nhân:

- Do thời tiết các tháng đầu năm 2016 khô hạn kéo dài làm cho lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh QI/2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015.

Đây là nguyên nhân chính đã làm cho lợi nhuận QI/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Vậy, Công ty CP Điện Gia Lai xin báo cáo giải trình biến động trên 10% của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất QI/2016 so với cùng kỳ năm 2015.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT (B/cáo)
- Ban TGD (B/cáo)
- Lưu Công ty

CÔNG TY CP ĐIỆN GIA LAI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê An Khang